HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021
TỈNH TUYÊN QUANG

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
I. ĐẤT ĐAI				
1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	**Ha**	**586.795**	**586.795**	**100,00**
Trong đó:				
Đất nông nghiệp	"	94.795	98.352	103,75
Đất lâm nghiệp	"	440.803	440.770	99,99
Đất chuyên dùng	"	23.930	24.074	100,60
Đất ở	"	6.443	6.470	100,42
2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng				
Trong đó:				
Đất nông nghiệp	%	16,15	16,76	
Đất lâm nghiệp	%	75,12	75,11	
Đất chuyên dùng	%	4,08	4,10	
Đất ở	%	1,10	1,10	
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG				
1. Dân số				
1.1. Dân số trung bình	Người	792.900	801.668	101,11
Phân theo giới tính				
Nam	Người	399.224	403.559	101,09
Nữ	"	393.676	398.109	101,13
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	Người	109.565	111.295	101,58
Nông thôn	"	683.335	690.373	101,03
1.2.Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	Số nam/100 nữ	101,37	101,48	100,11
Thành thị	"	95,31	95,49	100,19
Nông thôn	"	102,28	102,31	100,03
1.3. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn	Số con/phụ nữ	2,47	2,54	102,83
Thành thị	"	2,25	2,33	103,56
Nông thôn	"	2,60	2,56	98,46
1.4. Tỷ suất sinh thô của dân số	‰	16,75	14,60	
1.5. Tỷ suất chết thô của dân số	‰	7,34	6,20	
1.6. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,75	9,26	
2. Lao động*				
2.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	Nghìn người	408,9	379,0	92,69
Phân theo giới tính				
Nam	Nghìn người	220,8	207,5	93,97
Nữ	"	188,1	171,5	91,20

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	Nghìn người	63,4	53,9	85,07
Nông thôn	"	345,5	325,1	94,09
2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	24,30	21,50	88,48
Phân theo giới tính				
Nam	%	24,00	23,80	
Nữ	"	18,60	22,30	
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	61,10	50,10	
Nông thôn	"	16,30	18,60	
2.3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế	Nghìn người	400,90	366,61	91,45
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	195,90	181,91	92,86
Công nghiệp và Xây dựng	"	91,70	90,32	98,50
Công nghiệp	"	58,10	54,82	94,36
Xây dựng	"	33,60	35,50	105,65
Dịch vụ	"	113,30	94,37	83,29
2.4. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động	%	2,40	3,64	
Phân theo giới tính				
Nam	%	2,20	2,97	
Nữ	"	2,60	4,53	
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	4,00	1,97	
Nông thôn	"	2,20	3,89	
2.5. Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế	Nghìn đồng	6.683	7.597	113,67
III. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP				
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	**Triệu đồng**			
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	9.986.614	10.246.236	102,60
Công nghiệp và Xây dựng	"	10.176.556	10.844.795	106,57
Công nghiệp	"	7.542.484	7.852.876	104,12
Xây dựng	"	2.634.071	2.991.919	113,59
Dịch vụ	"	13.903.862	14.786.082	106,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.325.907	1.465.721	110,54
2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	**%**	**100,00**	**100,00**	
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	28,22	27,44	
Công nghiệp và Xây dựng	"	28,75	29,04	
Công nghiệp	"	21,31	21,03	
Xây dựng	"	7,44	8,01	
Dịch vụ	"	39,28	39,60	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	3,75	3,93	
3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	**Triệu đồng**	**18.729.308**	**19.791.175**	**105,67**
Phân theo khu vực				

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	5.257.908	5.536.602	105,30
Công nghiệp và Xây dựng	"	5.036.423	5.330.857	105,85
Công nghiệp	"	3.221.361	3.346.432	103,88
Xây dựng	"	1.815.062	1.984.425	109,33
Dịch vụ	"	7.731.357	8.145.078	105,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	703.619	778.638	110,66
4. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	**%**			
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	"	104,15	105,30	
Công nghiệp và Xây dựng	"	110,31	105,85	
Công nghiệp	"	110,23	103,88	
Xây dựng	"	110,44	109,33	
Dịch vụ	"	103,31	105,35	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	100,22	110,66	
5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	**Triệu đồng**	**44,64**	**46,58**	**104,36**
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	**Triệu đồng**	**2.383.095**	**2.664.216**	**111,80**
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	"			
Thu nội địa	"	2.276.542	2.443.743	107,34
Trong đó:				
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	970.624	1.044.724	107,63
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	"	94.216	104.882	111,32
Lệ phí trước bạ	"	127.940	155.471	121,52
Thu phí, lệ phí	"	187.532	229.985	122,64
Các khoản thu về nhà, đất	"	602.132	591.956	98,31
Thu về dầu thô	"	-	-	
Thu hải quan	"	-	-	
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	"	-	66.591	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	41.440	79.098	190,87
Thu kết dư ngân sách năm trước	"	-	-	
Thu chuyển nguồn	"	-	-	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	
7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	**Triệu đồng**	**10.052.819**	**10.084.393**	**100,31**
Chi cân đối ngân sách	"	6.907.238	7.206.738	104,34
Chi đầu tư phát triển	"	1.623.173	1.967.985	121,24
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	1.591.285	1.873.198	117,72
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	"	282	1.016	360,28
Chi thường xuyên	"	5.165.595	5.102.864	98,79
Trong đó:				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	2.272.602	2.507.068	110,32
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	"	582.054	566.019	97,25
Chi sự nghiệp kinh tế	"	218.374	154.774	70,88
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	"	1.329.883	1.376.067	103,47
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	"	359.715	247.077	68,69
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	"	1.200	1.200	100,00

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Chi chuyển nguồn	"	-	-	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	"	-	-	
Chi nộp ngân sách cấp trên	"	-	-	
8. Bảo hiểm				
Tổng số thu bảo hiểm	Tỷ đồng	1.600	1.691	105,69
Bảo hiểm xã hội	"	807	927	114,87
Bảo hiểm y tế	"	743	714	96,10
Bảo hiểm thất nghiệp	"	50	50	100,00
Tổng số chi bảo hiểm	"	2.994,0	2.833,0	94,62
Bảo hiểm xã hội	"	2.014	2.001	99,35
Bảo hiểm y tế	"	912	659	72,26
Bảo hiểm thất nghiệp	"	68	173	254,41
IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
1. Đầu tư				
1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	**Triệu đồng**	**10.791.579**	**11.890.258**	**110,18**
Phân theo cấp quản lý				
Trung ương	Triệu đồng	255.588	105.361	41,22
Địa phương	"	3.280.436	3.238.382	98,72
Phân theo khoản mục đầu tư				
Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	8.549.690	9.327.536	109,10
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	"	1.128.482	1.543.353	136,76
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	"	1.077.273	942.484	87,49
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"	22.217	66.082	297,44
Vốn đầu tư khác	"	13.917	10.802	77,62
Phân theo nguồn vốn				
Vốn khu vực Nhà nước	Triệu đồng	3.536.023	3.343.743	94,56
Vốn ngân sách Nhà nước	"	2.885.570	2.863.218	99,23
Vốn vay	"	74.352	3.500	4,71
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	"	54.985	15.639	28,44
Vốn huy động khác	"	341.810	347.259	101,59
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	"			
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	"	2.112.851	2.807.370	132,87
Vốn của dân cư	"	4.870.163	5.618.346	115,36
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	272.542	120.799	44,32
1.2. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	30,49	31,84	
1.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm				
Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	1	2	200,00
Vốn đăng ký	Nghìn USD	12.000	14.000	116,67
Vốn thực hiện	"	-	-	
2. Xây dựng				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	M^2	775.067	786.925	101,53
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN				
1. Nông nghiệp				
1.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha			

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Lúa	"	44.531	44.234	99,33
Ngô	"	19.230	18.468	96,04
1.2. Năng suất cây lương thực có hạt	Tạ/ha			
Lúa	"	58,69	59,15	100,78
Ngô	"	45,55	46,37	101,79
1.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn			
Lúa	"	261.351	261.628	100,11
Ngô	"	87.602	85.636	97,76
1.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	440	433	98,43
1.5. Diện tích trồng lúa	Ha	44.531	44.234	99,33
Đông xuân	"	19.288	19.097	99,01
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"			
Mùa	"	25.243	25.137	99,58
1.6. Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	58,69	59,15	100,78
Đông xuân	"	60,02	60,49	100,79
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"			
Mùa	"	57,67	58,12	100,78
1.7. Sản lượng lúa cả năm	Tấn	261.351	261.628	100,11
Đông xuân	"	115.768	115.527	99,79
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"			
Mùa	"	145.583	146.101	100,36
1.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	Ha			
Khoai lang	"	2.179	2.496	114,58
Sắn	"	2.332	2.125	91,13
1.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	Tạ/ha			
Khoai lang	"	61,27	62,34	101,75
Sắn	"	136,51	133,26	97,62
1.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	Tấn			
Khoai lang	"	13.350	15.564	116,58
Sắn	"	31.831	28.318	88,96
1.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha			
Bông	"	-	-	
Đay	"	-	-	
Cói	"	-	-	
Mía	"	2.883,3	2.239,4	77,67
Lạc	"	4.567,7	4.569,0	100,03
Đậu tương	"	431,4	366,3	84,92
Thuốc lá	"	-	-	
1.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	Tạ/ha			
Bông	"	-	-	
Đay	"	-	-	
Cói	"	-	-	
Mía	"	587,61	582,70	99,17
Lạc	"	29,55	29,45	99,65
Đậu tương	"	19,76	20,30	102,74
Thuốc lá	"	-	-	
1.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	Tấn			

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Bông	"	-	-	
Đay	"	-	-	
Cói	"	-	-	
Mía	"	169.423	130.490	77,02
Lạc	"	13.498	13.455	99,68
Đậu tương	"	852	744	87,24
Thuốc lá	"	-	-	
1.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	Ha			
Chuối	"	2.174	2.222	102,17
Cam	"	8.653	8.240	95,22
Bưởi, bòng	"	5.200	5.273	101,41
Chè	"	8.468	8.370	98,83
Cà phê	"	-	-	
Cao su	"	-	-	
Hồ tiêu	"	-	-	
Điều	"	-	-	
1.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	Ha			
Chuối	"	1.944	2.152	110,70
Cam	"	6.756	7.509	111,16
Bưởi, bòng	"	2.836	4.166	146,91
Chè	"	7.985	8.030	100,56
Cà phê	"	-	-	
Cao su	"	-	-	
Hồ tiêu	"	-	-	
Điều	"	-	-	
1.16. Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn			
Chuối		17.635	20.081	113,87
Cam		95.531	108.387	113,46
Bưởi, bòng	"	30.822	45.713	148,31
Chè (Búp khô)	"	67.514	68.253	101,09
Cà phê (Nhân)	"	-	-	
Cao su (Mủ khô)	"	-	-	
Hồ tiêu	"	-	-	
Điều	"	-	-	
1.17. Số lượng gia súc	Con			
Trâu	"	92.909	91.690	98,69
Bò	"	36.531	37.571	102,85
Lợn	"	528.925	544.292	102,91
1.18. Số lượng gia cầm	Nghìn con	9.719	6.986	71,88
1.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	78.689	88.660	112,67
Trong đó: Thịt lợn	"	53.852	57.214	106,24
1.20. Sản phẩm không qua giết thịt				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	96.316	102.475	106,39
Sản lượng sữa tươi	Nghìn tấn	20,85	21,53	103,26
2. Lâm nghiệp				
2.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	10.459	11.032	105,48
2.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	136.429	105.201	77,11

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
2.3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	49.113	51.111	104,07
2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha	498	-	-
2.5. Sản lượng gỗ khai thác	M^3	884.590	998.139	112,84
3. Thủy sản				
3.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	3.356	3.428	102,14
3.2. Sản lượng thuỷ sản	Tấn	9.347	10.092	107,96
Sản lượng khai thác	"	1.032	1.135	110,02
Hải sản	"	-	-	
Cá	"	-	-	
Tôm	"	-	-	
Hải sản khác	"	-	-	
Thuỷ sản nước ngọt	"	1.032	1.135	110,02
Cá	"	862	956	110,97
Tôm	"	163	170	104,66
Thuỷ sản khác	"	8	9	117,82
Sản lượng nuôi trồng	"	8.316	8.956	107,71
Cá	"	8.309	8.951	107,72
Tôm	"	-	1	
Thuỷ sản khác	"	6,3	5,0	79,65
VI. CÔNG NGHIỆP				
1. Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp	**%**	**110,02**	**111,85**	
Khai khoáng	"	84,32	88,09	
Công nghiệp chế biến chế tạo	"	113,51	116,81	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	"	109,71	95,77	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	106,95	108,15	
2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp	**Cơ sở**	**6.668**	**6.702**	**100,51**
Nhà nước	"	3	3	100,00
Trung ương quản lý	"	2	2	100,00
Địa phương quản lý	"	1	1	100,00
Ngoài nhà nước	"	6.658	6.692	100,51
Trong đó: - Cá thể	"	6.403	6.399	99,94
- Doanh Nghiệp	"	255	293	114,90
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	7	7	100,00
3. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp				
Sản phẩm: Xi măng	Tấn	1.208.020	1.246.731	103,20
Nhà nước	"	895.202	921.594	102,95
Trung ương quản lý	"	895.202	921.594	102,95
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	312.819	325.137	103,94
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Bột barite	"	26.531	21.533	81,16
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	26.531	21.533	81,16
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản phẩm: Điện thương phẩm	Triệu kwh	1.053	1.151	109,30
Nhà nước	"	1.053	1.151	109,30
Trung ương quản lý	"	1.053	1.151	109,30
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	-	-	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Điện sản xuất	"	1.818	1.368	75,25
Nhà nước	"	1.577	1.000	63,41
Trung ương quản lý	"	1.577	1.000	63,41
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	241	368	152,70
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Triệu kwh	-	-	
Sản phẩm: Đường kính	Tấn	23.184	14.263	61,52
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	23.184	14.263	61,52
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"			
Sản phẩm: Chè chế biến	"	13.280	13.276	99,97
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	13.280	13.276	99,97
Sản phẩm: Nước thương phẩm	1000 m^3	7.659	7.928	103,51
Nhà nước	"	7.659	7.928	103,51
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	7.659	7.928	103,51
Ngoài nhà nước	"	-	-	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Quần áo may xuất khẩu	"	15.875	21.692	136,64
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	2.740	3.576	130,51
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	13.135	18.116	137,92
Sản phẩm: Giấy vàng mã xuất khẩu	Tấn	7.871	11.054	140,44
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	7.871	11.054	140,44
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Bột giấy	Tấn	73.677	90.634	123,02
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	73.677	90.634	123,02
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Bột fenspat	"	194.429	232.902	119,79

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	194.429	232.902	119,79
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm: Giấy in, viết	"	107.160	95.645	89,25
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	107.160	95.645	89,25
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	
Sản phẩm:Thép cây, thép cuộn	Tấn	282.225	617.624	218,84
Nhà nước	Tấn	-	-	
Trung ương quản lý	Tấn	-	-	
Địa phương quản lý	Tấn	-	-	
Ngoài nhà nước	Tấn	-	-	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tấn	282.225	317.624	112,54
Sản phẩm: Giày da	1000 đôi	3.000	7.050	235,00
Nhà nước	"	-	-	
Trung ương quản lý	"	-	-	
Địa phương quản lý	"	-	-	
Ngoài nhà nước	"	1.500	2.550	170,00
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	1.500	4.500	300,00
VII. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH				
1. Thương mại				
1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Tỷ đồng	17.375	19.199	110,50
1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1.258	1.447	115,03
1.3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại				
Số lượng chợ	Chợ	99	99	100,00
Số lượng siêu thị	Siêu thị	5	5	100,00
Số lượng trung tâm thương mại	Trung tâm	1	1	100,00
1.4. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng trước=100)	%			
Tháng 1	"	100,92	101,52	
Tháng 2	"	99,61	102,54	
Tháng 3	"	99,98	102,75	
Tháng 4	"	98,30	102,40	
Tháng 5	"	99,75	102,67	
Tháng 6	"	100,85	102,35	
Tháng 7	"	100,31	102,85	
Tháng 8	"	100,02	102,49	
Tháng 9	"	99,09	102,20	
Tháng 10	"	99,51	100,88	
Tháng 11	"	99,25	100,72	
Tháng 12	"	99,97	100,91	
1.5. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân năm trước	"	103,25	99,59	

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
1.6. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	"	97,57	100,05	
1.7. Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD	119.000	159.736	134,23
1.8. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
- Chè xuất khẩu	Tấn	4.170	2.806	67,29
- Bột barit	Tấn	6.806	6.695	98,37
- Giấy đế xuất khẩu	Tấn	4.549	3.834	84,28
- Giấy in viết, photo	Tấn	2.462	674	27,38
- Bột giấy xuất khẩu	Tấn	10.229	7.974	77,95
- Hàng dệt may	1000 sp	10.818	15.039	139,02
- Đũa gỗ xuất khẩu	1000 đôi	91.000	64.922	71,34
- Phong bì	1000 gói	3.500	2.669	76,24
1.9. Kim ngạch nhập khẩu	Nghìn USD	74.282	97.180	130,83
1.10. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
- Than cốc	Tấn	29.720	15.160	51,01
2. Du lịch				
2.1. Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.708.000	1.605.000	93,97
2.2. Doanh thu du lịch	Triệu đồng	1.500.000	1.488.000	99,20
Doanh thu du lịch của các cơ sở lưu trú	"	-	-	
Doanh thu du lịch của các cơ sở lữ hành	"	-	-	
VIII. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
1. Vận tải				
1.1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	13.283	14.912	112,26
1.2. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.km	823.384	950.014	115,38
1.3. Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn HK	5.996	7.893	131,65
1.4. Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn HK.km	590.199	707.152	119,82
2. Bưu chính, viễn thông				
2.1. Số thuê bao điện thoại và internet	Thuê bao	762.063	825.874	108,37
Số thuê bao điện thoại	"	677.219	719.174	106,20
Cố định	"	7.128	4.342	60,91
Di động	"	670.091	714.832	106,68
Số thuê bao internet	"	84.844	106.700	125,76
2.2. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%	84,51	89,17	
2.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%	39,64	49,25	
2.4. Doanh thu công nghệ thông tin	Triệu đồng	-	-	
IX. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC, Y TẾ				
1. Khoa học công nghệ				
1.1. Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	4	4	100,00
1.2. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Triệu đồng	18.619	16.909	90,82
2. Giáo dục				
2.1. Số trường mẫu giáo	Trường	151	152	100,66
2.2. Số lớp mẫu giáo	Lớp	1.661	1.785	107,47
2.3. Số giáo viên mẫu giáo	Người	3.026	3.105	102,61
2.4. Số học sinh mẫu giáo	Cháu	46.419	44.657	96,20
2.5. Số trường phổ thông	Trường			

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tiểu học	"	138	133	96,38
Trung học cơ sở	"	132	123	93,18
Trung học phổ thông	"	30	27	90,00
Phổ thông cơ sở (Trường liên cấp 1,2)	"	23	27	117,39
Trung học (Trường liên cấp 2,3)	"	1	6	600,00
2.6. Số lớp học	Lớp			
Tiểu học	"	3.190	3.158	99,00
Trung học cơ sở	"	1.464	1.515	103,48
Trung học phổ thông	"	628	640	101,91
2.7. Số phòng học	Phòng			
Tiểu học	"	3.029	3.055	100,86
Trung học cơ sở	"	1.510	1.528	101,19
Trung học phổ thông	"	634	673	106,15
2.8. Số giáo viên phổ thông	Người			
Tiểu học	"	4.191	4.169	99,48
Trung học cơ sở	"	2.717	2.680	98,64
Trung học phổ thông	"	1.365	1.354	99,19
2.9. Số học sinh phổ thông	Người			
Tiểu học	"	83.520	85.321	102,16
Trung học cơ sở	"	52.502	56.072	106,80
Trung học phổ thông	"	24.580	25.035	101,85
2.10. Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Số giáo viên	Người	-	-	
Số học sinh	"	-	1.251	
Số học sinh tốt nghiệp	"	-	190	
2.11. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	100	100	
2.12. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	99	99	
2.13. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông	%	89	89	
2.14. Giáo dục cao đẳng và đại học				
Số giáo viên	Người	415	436	105,06
Số học sinh	"	4.866	4.851	99,69
Số học sinh tốt nghiệp	"	813	468	57,56
2.15. Đào tạo công nhân kỹ thuật				
Số giáo viên	Người			
Số học sinh	"	478	-	
Số học sinh tốt nghiệp	"	215	-	
3. Y tế				
3.1. Số cơ sở khám chữa bệnh (bao gồm khu vực nhà nước, ngoài nhà nước)	Cơ sở	326	326	100,00
Trong đó:				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Cơ sở	28	28	100,00
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	"	129	129	100,00
3.2. Số giường bệnh	Giường	3.280	3.465	105,64
Trong đó:				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Giường	2.590	2.790	107,72
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp	"	690	675	97,83
3.3. Số cán bộ ngành y (bao gồm khu vực nhà nước, ngoài nhà nước)	Người			

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Bác sĩ	"	859	1.057	123,05
Y sĩ	"	519	459	88,44
Điều dưỡng	"	571	541	94,75
Hộ sinh	"	126	116	92,06
Kỹ thuật viên Y	"	174	182	104,60
Khác	"	121	116	95,87
3.4. Số cán bộ ngành dược	Người			
Dược sĩ	"	131	173	132,06
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	169	160	94,67
Dược tá	"	8	-	
Kỹ thuật viên dược	"	-	-	
Khác	"	-	-	
3.5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân (bao gồm khu vực nhà nước, ngoài NN)	Bác sĩ	8,5	8,8	103,53
3.6. Số giường bệnh bình quân một vạn dân	Giường	34,20	36,10	105,56
3.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	94,20	100,80	
3.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	%	100	100	
3.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	89,13	92,00	
3.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,90	96,70	
3.11. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	
3.12. Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	
3.13. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	%	1,90	2,00	
3.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	13,00	13,10	
3.15. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	%			
Số ca mắc	Người	18.646	16.721	89,68
Số người chết	"	-	-	
3.16. Ngộ độc thực phẩm				
Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	10	4	40,00
Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	103	43	41,75
Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	"	1	1	100,00
3.17. Số người nghiện ma tuý có hồ sơ quản lý	Người	1.262	1.275	101,03
3.18. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý	Xã/phường	23	25	108,70
3.19. Tình hình nhiễm HIV/AIDS				
Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)	Người	2.479	2.515	101,45
Số bệnh nhân AIDS	"	856	909	106,19
Số người chết do HIV/AIDS	"	863	865	100,23
X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI				
1. Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu	**Nghìn đồng**	**2.693,00**	**3.013,20**	**111,89**
Thành thị	"	3.591,0	4.028,3	112,18
Nông thôn	"	2.540,0	2.872,1	113,07
2. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	**%**			
Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá	%	92,0	92,0	
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn, thôn/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	%	93,0	96,0	
3. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	11	9	81,82
4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều**	**%**	9,03	23,45	

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
5. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn	Vụ	87	83	95,40
Số người chết	Người	32	30	93,75
Số người bị thương	"	75	72	96,00

Ghi chú:

* Chỉ tiêu tổng hợp lao động việc làm năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19)

** Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2021 tính theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

45,8 tỷ 2000

2 dự án đang làm thủ tục, chưa thực hiện giải ngân vốn

số hộ 2020	số hộ 2021
214040	216667
39,63931975	49,24607808

công lập ngoài công lập

543	514	1057
424	35	459
360	181	541
107	9	116
77	105	182
116		
55	118	173
33	127	160